ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG MẦM NON NGUYỄN TRÃI

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
TRƯỜNG MẦM NON NGUYỄN TRÃI
Giai đoạn 2026 – 2030

Tháng 8/2026

PHẦN MỘT
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU GIÁO DỤC MẦM NON

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi. *Tạo nên một thế hệ trẻ mầm non luôn có nhu cầu học tập, ham hiểu biết, tự tin, đủ năng lực khám phá tri thức; được nuôi dưỡng nghị lực và lòng nhân ái trong một môi trường giáo dục công bằng, yêu thương, sáng tạo với một chương trình giảng dạy có ý nghĩa phát huy tối đa năng lực, kinh nghiệm của trẻ. Giúp trẻ sẵn sàng bước vào bậc tiểu học và các bậc học tiếp theo.*

1. Tầm nhìn:

Một ngôi trường thân thiện coi trọng yếu tố chất lượng được đặt lên hàng đầu. Đổi mới hình thức, phương pháp giáo dục đáp ứng nhu cầu xã hội ở những thời điểm khác nhau và xu hướng giáo dục thời đại .

2. Sứ mệnh:

- Xây dựng một môi trường giúp giáo viên tự chủ, sáng tạo, trách nhiệm với công việc và yêu thương, công bằng với trẻ; phát triển theo quan điểm "Lấy trẻ làm trung tâm".;

- Hình thành cho trẻ sự tự tin, độc lập, có kỹ năng tự phục vụ bản thân, kỹ năng học tập sẵn sàng vào lớp 1. Hình thành ở trẻ giá trị Yêu thương – Tôn trọng – Trung thực – Hợp tác – Chia sẻ; thích nghi mọi hoàn cảnh trong cuộc sống.

3. Giá trị cốt lõi:

"Trao Yêu thương, tạo cơ hội công bằng với trẻ em giúp trẻ được tự tin thể hiện năng lực của bản thân. "

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

- *Chương trình giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non*, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, *làm căn cứ cho việc quản lí, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước*; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

- Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, *có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây*, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, **liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông**. *Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục "chơi mà học, học bằng chơi".*

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, *cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non.*

- Nhà trường không đi theo chủ đạo một phương pháp giáo dục tiên tiến cụ thể. Mọi phương pháp giáo dục về lý luận có cách diễn đạt khác nhau về quan điểm giáo dục nhưng tựu chung lại đều hướng tới trẻ làm trung tâm. Mọi hoạt động giáo dục nên diễn ra theo nhu cầu, hứng thú và khả năng của trẻ và hướng đến xu thế chung trên thế giới là ***tiếp cận năng lực*** *. Chính vì vậy nhà trường sẽ tìm ra những điểm mạnh của mỗi phương pháp, lựa chọn những nội dung – hoạt động phù hợp để lồng ghép, đưa vào chương trình giáo dục khung của BGD.*

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm – sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm "chơi mà học, học bằng chơi". Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng

trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lí các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm /lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường chính: Tổng diện tích toàn trường là 4.980m2, có đầy đủ các đồ dùng, đồ chơi, học cụ, thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ hàng ngày.

Không gian bên ngoài rộng rãi có 2 khu vực sân chơi vận động ngoài trời cho trẻ, nhiều khu vực, tận dụng các vị trí hành lang, sảnh hè tạo không gian bên ngoài đảm bảo tổ chức các hoạt động tập thể theo lớp, theo khối và toàn trường.

Phòng nhóm, lớp: Nhà trường có 14 phòng học. Các lớp học được lắp đặt hệ thống chiếu sáng học đường, đủ ánh sáng tự nhiên, đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông. 14/14 lớp trang trí đẹp, màu sắc hài hòa, thẩm mỹ, phù hợp với chủ.

Phân hiệu 1: Tổng diện tích sử dụng 900,5 m^2 với 7 lớp học có đầy đủ các đồ dùng, đồ chơi, học cụ, thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ hàng ngày. Các lớp học được lắp đặt hệ thống chiếu sáng học đường, đủ ánh sáng, đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông. Hệ thống nhà vệ sinh khép kín cho từng lớp học đảm bảo quá trình sinh hoạt cho trẻ cả ngày tại trường.

Không gian bên ngoài tuy nhỏ nhưng được tận dụng chia làm nhiều khu vực vui chơi, tổ chức các hoạt động giáo dục, các vị trí hành lang, sảnh hè, sân thượng tạo không gian bên ngoài đảm bảo tổ chức các hoạt động tập thể theo lớp, theo khối và toàn trường.

Phân hiệu 2: Tổng diện tích là 2300 m2, khu vực các lớp học, khu vực hội trường, bếp, các phòng chức năng với trang, thiết bị đầy đủ, đảm bảo môi trường Xanh - Sạch - Đẹp. Các lớp rộng, đẹp; có đầy đủ các đồ dùng, đồ chơi, học cụ, thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ hàng ngày.

Không gian bên ngoài thông thoáng, sạch, đẹp, đồ chơi ngoài trời chia làm nhiều khu vực, tận dụng các vị trí hành lang, sảnh hè tạo không gian bên ngoài đảm bảo tổ chức các hoạt động tập thể theo lớp, theo khối và toàn trường.

Phòng nhóm, lớp: Nhà trường có 14 phòng học. Các lớp học được lắp đặt hệ thống chiếu sáng học đường, đủ ánh sáng tự nhiên, đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông. 14/14 lớp được lát sàn gỗ, đảm bảo về cơ sở vật chất theo qui định của Điều lệ trường mầm non. Các phòng học và phò
ng chức năng được lắp camera.

Phân hiệu 3: tổng diện tích 2262,2 m2 với 16 lớp học có đầy đủ các đồ dùng, đồ chơi, học cụ, thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ hàng ngày. Các lớp học được lắp đặt hệ thống chiếu sáng học đường, đủ ánh sáng tự nhiên, đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông.

Không gian bên ngoài nhưng được tận dụng chia làm nhiều khu vực, các vị trí hành lang, sảnh hè, sân thượng tạo không gian bên ngoài đảm bảo tổ chức các hoạt động tập thể theo nhóm, lớp, tổ và toàn trường.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm theo quyết định giao chỉ tiêu của UBND phường Hà Đông.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; *cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường. 100% giáo viên có thâm niên từ 7 năm đến trên 30 năm có kinh nghiệm trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ, luôn có tính nhẫn nại, yêu thương và công bằng với trẻ. 40% giáo viên trong độ tuổi từ 29 đến 40 tuổi đã ổn định về gia đình, không có nhu cầu sinh con thêm nên có thể tập trung vào công việc, tích cực tìm hiểu, đổi mới hình thức giáo dục, linh hoạt áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến.*

3. 100% Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

PHẦN HAI
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục của Trường Mầm non Nguyễn Trãi nhằm giúp trẻ từ 24 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ. Tăng cường phát triển các tố chất vận động ban đầu và các giác quan, phát huy tối đa khả năng cá nhân; mạnh dạn, hồn nhiên, thích tìm hiểu, khám phá; biết giao tiếp với những người xung quanh; biết phòng tránh một số tình huống đơn giản không an toàn với bản thân.

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 – 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, sẵn sàng cho trẻ vào lớp 1.

Nhà trẻ 24 – 36 tháng	Mẫu giáo Bé	Mẫu giáo Nhỡ	Mẫu giáo Lớn
I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT			
a) Phát triển vận động			
***/ Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp**			
1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng, bụng, và chân	1. Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài tập TD theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
***/ Thể hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.**	***/ Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động**		
2. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. Giữ được thăng bằng trong vận động chạy/chạy thay đổi tốc độ nhanh chậm theo cô	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30cm) một đầu kê cao 30cm - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế TD

			- Đứng 1 chân và giữ thăng bằng trong 10 giây
3. Thực hiện phối hợp tay- mắt: tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m	3. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	3. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	3. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)
4. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	4. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập- bắt bóng dược 3 lần liền (đường kính bóng 18cm)	4. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng dược 4-5 lần liên tiếp.	4. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m-cao 1,5m) - Đi, đập và bắt bóng được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp
5. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa phía lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây - Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu
6. Tích cực, vui vẻ tham gia vào các hoạt động thể chất. Hoàn thành các nhiệm vụ thể chất	*6. Tích cực tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ thể chất đôi khi có sự hỗ trợ.*	*6. Tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ thể chất có tính thử thách phối hợp liên hoàn 2-3*	*6. Tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ thể chất có tính thử thách phối hợp liên hoàn từ 3*

cùng với sự hỗ trợ.		*vận động cơ bản.*	*vận động cơ bản trở lên.*
		7. Sử dụng các nguyên vật liệu để sáng tạo các thử thách vận động và thực hiện các thử thách vận động đó.	
***/ Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay**	***/ Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt**		
7. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện "múa khéo	7. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay - Gập, đan ngón tay vào nhau	8. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	8. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay
8. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	8. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10cm - Xếp chồng 8-10 khối không đổ - Tự cài, cởi cúc.	9. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	9. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mơ tuya.
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
***/ Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt**	***/ Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe**		
9. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	9. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá,	10. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.	10. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm:

	trứng, sữa, rau...).	- Rau, quả chín có nhiều vitamin.	thịt, cá… - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả
10. Ngủ 1 giấc buổi trưa	10. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…	11. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
11. Đi vệ sinh đúng nơi quy định	11. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	12. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	12. Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nước ngọt, nước có ga, ăn đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
***/ Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khoẻ**	***/ Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt**		
12. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn: Lấy nước uống, đi vệ sinh, thực hiện một số kỹ năng tự phục vụ (cất ba lô, bê ghế…)	12. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo ..... - Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	13. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	13. Thực hiện được một số việc đơn giản. - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự rủa mặt, đánh răng - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giật nước cho sạch - Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo
13. Chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng, đi giầy dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh			
14. Trẻ làm quen với các kỹ năng tự phục vụ và bước đầu thực hiện được một số kỹ năng tự phục vụ đơn giản có sự giúp	*13. Bước đầu thực hiện được các kỹ năng tự phục vụ phù hợp với lứa tuổi.Có thể có sự giúp đỡ của người lớn.*	*14.Thực hiện tốt kỹ năng tự phục vụ trong cuộc sống hàng ngày một cách tự giác hoặc khi có sự nhắc nhở của người lớn.*	*14. Chủ động có ý thức tự giác, thực hiện thành thạo các công việc tự phục vụ trong cuộc sống hàng ngày.*

đỡ của người lớn.			
	***/ Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ**		
	14. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi…	15. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau… - Không uống nước lã.	15. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	15. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	16. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	16. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.
***/ Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn**	***/ Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh**		
15. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước,	16. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...)	17. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết không	17. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và

giếng) khi được nhắc nhở	khi được nhắc nhở.	nên nghịch các vật sắc nhọn.	nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn
16. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn…) khi được nhắc nhở	17. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở.	18. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	18. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần
	18. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	19. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	19. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc.. - Biết không tự ý uống thuốc - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe
		20. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	20. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.

			+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
			21. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào…
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC			
	a) Khám phá khoa học		
***/ Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan**	***/Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng**		
17. Sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	19. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	21. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: "Vì sao cây lại héo?"; " Vì sao lá cây bị ướt?"....	22. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: "Tại sao có mưa?"...
***/Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi**	20. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận	22. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để	23. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử

	ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
18. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	21. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	23. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	24. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
19. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 20. Nói được tên và chức năng của 1 số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	22. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	24. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	25. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
21. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	23. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	25. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	26. Phân loại đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
22. Chỉ, nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh *và một số màu khác* theo yêu cầu	***/Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản**		
23**.** Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ, theo yêu cầu	24. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	26. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn"	27. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi"
		27. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	28. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.

		Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	
	***/Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau**		
	25. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	28. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	29. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	26. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	29. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	30. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
	b) Làm quen một số khái niệm cơ bản về toán		
	***/Nhận biết số đếm, số lượng**		
	27. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	30. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: "Bao nhiêu?"; "Là số mấy?"...	31. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: "Bao nhiêu?"; " Đây là mấy?"…
	28. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. Đếm vẹt đến 10 và đếm theo khả năng. Đếm ngược từ 0-5. *Nhận biết trật tự dãy số từ 0-5*	31. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 *và đếm theo khả năng. Nhận biết trật tự dãy số từ 0-10*	32. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. Đếm xuôi, đếm ngược trong phạm vi 10; Đếm chẵn, đếm lẻ; Đếm cách 5,10. *Nhận biết trật tự dãy số từ 0-10 và tiếp theo theo khả năng*
	29. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	32. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	33. So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất.
	30. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong	33. Gộp hai nhóm đối tượng có tổng số lượng trong phạm vi 5.	34. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.

	phạm vi 5.	Đếm và nói kết quả.	
	31. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	34. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	35. Tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau
	32. Sử dụng các số từ 0-5 để chỉ số lượng, số thứ tự	35. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. *Sử dụng các số từ 0-10 để chỉ số lượng, số thứ tự.*	36. Nhận biết các con số sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. *Nhận biết và sử dụng các số từ 0 đến 20 và theo khả năng để chỉ số lượng, số thứ tự.*
	***/ Sắp xếp theo qui tắc**		
	33. Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	36. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại	37. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			38. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			39. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
	***/ So sánh hai đối tượng**		
	34. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	37. Sử dụng được dụng cụ đề đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	40. Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả
	***/ Nhận biết hình dạng**		
	35. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	38. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....)	41. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống và khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật
	36. Ghép được 2-3 hình phẳng thành hình có ý nghĩa đơn giản	39. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn	*42. Chắp ghép, tạo ra các hình hình học, các khối, các hình mới*

		giản. *Chắp ghép, tạo ra các hình có ý nghĩa*	*theo ý thích và theo yêu cầu*
	***/ Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian**		
	37. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	40. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	43. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		41. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	44. Gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm. *- Nói được các ngày trên lốc lịch. Biết xem giờ đúng trên đồng hồ*
	c) Khám phá xã hội		
	***/ Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng**		
	38. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	42. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	45. Nói đúng họ,tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	39. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình - Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	43.Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. - Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	46. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. - Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố / thôn , xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.
	40. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	44. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	47. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò

			chuyện.
		45. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	48. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
		46. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	49. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
	***/ Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương**		
	41. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	47. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi...của một số nghề khi được hỏi trò chuyện.	50. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói "Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."
	***/Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh**		
	42. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu…qua trò chuyện, tranh ảnh.	48. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	51. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: "Ngày Quốc khánh cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..."
	43. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	49. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	52. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ			
***/ Nghe hiểu lời nói**			
24. Thực hiện được nhiệm vụ từ 2 đến 3 hành động. Ví dụ:	44. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả	50. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy	53. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ:

"Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!"	bóng, ném vào rổ".	hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".	"Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái".
25. Trả lời các câu hỏi: Ai đây?, cái gì đây?, làm gì? Thế nào?. Ví dụ: "Con Gà gáy thế nào?"	45. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả…	51. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ…	54. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)
26. Hiểu nội dung chuyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên, hành động của các nhân vật .	46. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	52. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	55. Lăng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
***Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu.**	***/ Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày**		
27. Phát âm rõ tiếng	47. Nói rõ các tiếng.	53. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	56. Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
28. Đọc được bài thơ ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	48. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	54. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,…	57. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.
***/ Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp**	49. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	55. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	58. Dùng được câu đơn, câu phức, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...
29. Nói được câu đơn, câu 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc	50. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	56. Kể lại sự việc theo trình tự.	59. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.
30. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện + Bày tỏ nhu cầu của bản thân	51. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	57. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	60. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...

+ Hỏi về các vấn đề quan tâm như: "Con gì đây?", "Cái gì đây?"			
31. Nói to, đủ nghe, lễ phép	52. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	58. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	61. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay đổi tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.
	53. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	59. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	62. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	54. Sử dụng các từ "Vâng ạ"; "Dạ"; " Thưa" … trong giao tiếp.	60. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	63. Sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "Xin lỗi", "Xin phép", "Dạ", "Thưa"..phù hợp với tình huống.
	55. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	61. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	64. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
	***/ Làm quen với việc đọc – viết**		
	56. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	62. Chọn sách để xem.	65. Chọn sách để "đọc" và xem.
	57. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	63. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	66. Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
	58. Thích vẽ, 'viết' nguệch ngoặc.	64. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").	67. Biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		65. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	68. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
		66. Sử dụng kí hiệu để "viết":	69. Nhận dạng các chữ trong

		tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. *Tập tô, tập đồ các nét chữ*	bảng chữ cái tiếng việt.
			70. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ	**IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI**		
***/ Biểu lộ sự nhận thức về bản thân**	***/ Thể hiện ý thức về bản thân**		
32. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	59. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	67. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	71. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
33. Thể hiện điều mình thích và không thích	60. Nói được điều bé thích, không thích.	68. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	72. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
			73. Nói được mình có điểm gì giống và khác nhau (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
			74. Biết mình là con / cháu / anh / chị/ em trong gia đình.
			75. Biết vâng lời , giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
34. Biết thể hiện nhu cầu cơ bản của bản thân với người chăm sóc. (nói, hoặc thể hiện bằng cử	*61. Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu của bản thân như : ăn, ngủ, vệ sinh. Diễn đạt được một cách*	*69. Chủ động thực hiện các nhu cầu của bản thân như : ăn, ngủ, vệ sinh. Diễn đạt được về nhu*	*76. Cảm nhận được các cảm giác của cơ thể, trạng thái cảm xúc của bản thân, diễn đạt được*

chỉ về ăn, ngủ, vệ sinh)	*đơn giản về sở thích của bản thân với người khác.*	*cầu, sở thích của bản thân với người khác.*	*nhu cầu, mong muốn, nguyện vọng, sở thích của bản thân với người khác.*
	***/ Thể hiện sự tự tin, tự lực**		
	62. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	70. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	77. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)
	63. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	71. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	78. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
***/ Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi**	***/ Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh**		
35. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói	64. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	72. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	79. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ...qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
36. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	65. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	73. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	80. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
37. Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ	66. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	74. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	81. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
38. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chiếc tiếng kêu gọi	67. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	75. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	82. một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
		76. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	83. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.

			84. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
39. Trẻ biết thể hiện một số hành động yêu thương với những người thân, cô giáo, bạn bè.	*68. Có thể sử dụng những lời nói yêu thương và thể hiện các hành động thể hiện tình yêu thương với người thân, bạn bè và cô giáo*	*77. Biết cách thể hiện tình cảm yêu thương với người thân, các sự vật hiện tượng xung quanh.*	*85. Mạnh dạn, chủ động bày tỏ và thể hiện tình yêu thương với mọi người và sự vật hiện tượng xung quanh phù hợp thời điểm, hoàn cảnh*
***/ Thực hiện hành vi xã hội đơn giản**	***/ Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội**		
40. Biết biết chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ	69. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	78. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	86. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
41. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…)	70. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	79. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	87. Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
42. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	71. Chú ý nghe khi cô, bạn nói	80. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	88. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
43. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn	72. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	81. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	89. Biết chờ đến lượt.
		82. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	90. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.

			91. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)
44. Trẻ giảm các cảm xúc tiêu cực (tức giận, buồn bực, sợ hãi, lo lắng) khi được vỗ về, dỗ dành.	*73. Giảm các cảm xúc tiêu cực (tức giận, buồn bực, sợ hãi, lo lắng) khi được vỗ về, dỗ dành và quay trở lại tham gia các hoạt động của lớp.*	*83. Biết một số cách tự giải toả cảm xúc tiêu cực và chuyển dần sang trạng thái cân bằng.*	*92. Bước đầu biết quản lý cảm xúc của bản thân, biết tự giải toả cảm xúc tiêu cực. Có hành vi ứng xử phù hợp trong hoàn cảnh nhất định.*
***/ Thể hiện cảm xúc thông qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.**	***/ Quan tâm đến môi trường**		
45. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát, bản nhạc quen thuộc	74. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	84. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	93. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc
46. Thích tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xé, dán, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệch ngoạc, dán).	75. Bỏ rác đúng nơi quy định	85. Bỏ rác đúng nơi quy định	94. Bỏ rác đúng nơi quy định
		86. Không bẻ cành, bứt hoa.	95. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa...)
		87. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	96.Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau, khi dùng, không để thừa thức ăn.

	V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ		
	***/ Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật**		
	76. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	88. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	97. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	77. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	89. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe vả kể câu chuyện.	98. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. - Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
	78. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	90. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	99.Thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
	***/ Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình**		
	79. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	91. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	100. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
	80. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo	92. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc	101. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài

	phách, nhịp, vận động minh hoạ,).	với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, vận động minh họa, múa*)*.	hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)
	81. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	93. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	102. Phối hợp và lựa chọn các ngyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	82. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	94.Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	103. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	83. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	95. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	104. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	84.Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	96. Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	105. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	85. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	97. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	106. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	86. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	98. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	107. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
	***/ Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật** (âm nhạc, tạo hình)		
	87. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ	99. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ	108. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ

	thuật - Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	thuật - Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. - Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. - Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	thuật. - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích - Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hàng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt phù hợp với sự phát triển của trẻ nhà trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi và lứa tuổi mẫu giáo
- Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí tại trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với môi trường nhà trẻ. Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt 5 - 10 phút.

1. Chế độ sinh hoạt lứa tuổi 24 - 36 tháng tuổi:

Thời gian	Thời lượng	Hoạt động	Hoạt động dịch vụ 24- 36 tháng	Thời lượng
7h30 - 8h15	60 phút	Đón trẻ - Chơi các góc		
8h15 - 8h30	30 phút	Thể dục sáng – Điểm danh trẻ Uống nước – Vệ sinh cá nhân		
8h30 - 10h10	20 phút	Chơi tập		
	40 phút	HĐ ngoài trời Vệ sinh- Uống nước		
	40 phút	Chơi, hoạt động góc		
10h05 - 10h15	15 phút	HĐ vệ sinh, rửa mặt rửa tay		

10h15 - 11h15	60 phút	Chuẩn bị ăn - Ăn bữa chính		
11h15 - 11h30	15 phút	Vệ sinh cá nhân		
11h30 - 14h	150 phút	Ngủ trưa		
14h -14h30	30 phút	Vệ sinh cá nhân - Uống sữa.		
14h30 - 15h	30 phút	Chơi tập		
15h - 16h00	60 phút	Chuẩn bị ăn - Ăn bữa chính		
16h00 - 16h15	15 phút	Vệ sinh cá nhân - Uống nước.		
16h15 - 17h15	60 phút	Trả trẻ- Chơi các góc		
17h15-17h30	15 phút	Trả trẻ- Vệ sinh lớp		

2. Chế độ sinh hoạt lứa tuổi mẫu giáo

Thời gian	Thời lượng	Hoạt động CS – GD	Hoạt động dịch vụ	Thời lượng
7h 30 – 8h10	40 phút	Đón trẻ, chơi ở các góc		
8h10 – 8h40	30 phút	Thể dục sáng – Điểm danh, trò chuyện sang.		
8h40 – 10 h30	35 - 40 phút 40 – 50 phút 30 - 40 phút	Hoạt động học Hoạt động góc Hoạt động ngoài trời Lao động tập thể		
10h30 – 10h45	15 phút	Vệ sinh cá nhân – Chuẩn bị ăn		
10h45 - 11h30	45 phút	Ăn bữa chính		
11h30 – 11h45	15 phút	Vệ sinh cá nhân - Chuẩn bị ngủ		
11h45 – 14h00	135 phút	Ngủ trưa		
14h00 – 14h30	30 phút	Vệ sinh cá nhân – Chuẩn bị ăn		
14h30 – 15h15	45 phút	Ăn bữa phụ		
15h15 – 15h30	15 phút	Vệ sinh cá nhân		
15h30 – 16h30	60 phút	Hoạt động chiều Hoạt động ngoại khóa, bổ trợ		
16h30 – 17h30	60 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích – Hoạt động ngoại khóa, trả trẻ		

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE.

Số lượng trẻ Nhà trẻ 24 – 36 tháng từ 15 đến 25 trẻ/lớp với 2 - 3 giáo viên; số lượng trẻ Mẫu giáo từ 25 đến 35 trẻ/lớp với 2 giáo viên có chuyên môn đạt trình độ chuẩn, trên chuẩn, kinh nghiệm lâu năm, chăm sóc trẻ theo chế độ sinh hoạt 1 ngày; có quy trình chăm sóc-nuôi dưỡng khoa học, đảm bảo cho trẻ được chăm sóc – nuôi dưỡng tốt, phát triển cân đối, hình thành nhân cách và nề nếp tốt ngay từ khi còn nhỏ.

1. Tổ chức ăn

- Lựa chọn thực phẩm đầu vào: Thực phẩm được lấy từ đơn vị cung ứng có ký hợp đồng với nhà trường, đảm bảo tính pháp lý, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn, chế độ dinh dưỡng phù hợp theo từng độ tuổi, từng mùa đáp ứng nhu cầu phát triển về thể chất của trẻ. Thực đơn được thay đổi theo tuần.

1.1 Tổ chức ăn độ tuổi Nhà trẻ

- Số bữa ăn tại trường: hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Bữa chính (trưa): Đảm bảo bữa ăn tiêu chuẩn hàng ngày: có trên 10 loại thực phẩm, trong đó có từ 3 đến 5 loại rau, củ và bao gồm các món: cơm, món xào, món mặn, canh và tráng miệng (sữa chua, sữa probi, caramen, phomai hoặc hoa quả theo mùa) từ thứ hai đến thứ năm; Với nhóm trẻ ăn cháo: phong phú thực phẩm được kết hợp hài hòa trong bữa cháo của trẻ và có ăn tráng miệng. Tổ chức ăn tự chọn vào thứ sáu hàng tuần và ăn buffet đặc biệt vào các dịp lễ hội.

+ Bữa chính (chiều): Thực đơn thay đổi theo mùa, theo tuần

+ Bữa phụ (chiều): Uống sữa.

- Điều chỉnh cân đối thực phẩm để đảm bảo cơ cấu bữa ăn, cân đối các chất, tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: P:13-20%; L:30-40% (*Tỷ lệ L động vật/ L thực vật= 70% và 30%)*; G: 47-50%; Thực hiện tính tỷ lệ Ca, B1 trong thực đơn bữa ăn của trẻ, Canxi: 350mg Ca/ngày/trẻ, B1: 0.41mg B1/ngày/trẻ.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn); nhà trường sử dụng nước đóng chai HADOWA trong toàn trường, có ký hợp đồng mang tính pháp lý, cam kết chất lượng và xét nghiệm nước uống tinh khiết đóng chai theo quy định.

- Tăng cường ăn bổ sung phòng chống nóng, phòng chống rét, phòng chống dịch:

1.2 Tổ chức ăn độ tuổi Mẫu giáo

- Số bữa ăn: 1 bữa chính, 1 bữa phụ.

+ Bữa chính (trưa): Đảm bảo bữa ăn tiêu chuẩn, có trên 10 loại thực phẩm, trong đó có từ 3 đến 5 loại rau, củ và bao gồm các món: cơm, món xào, món mặn, canh và tráng miệng (sữa chua, sữa probi hoặc hoa quả theo mùa) từ thứ hai đến thứ năm;

+ Bữa phụ (chiều): thực đơn thay đổi theo mùa và sữa

- Điều chỉnh cân đối thực phẩm để đảm bảo cơ cấu bữa ăn, cân đối các chất, tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: P:13 - 20%; L: 25 - 35%; G: 52- 60%. Thực hiện tính tỷ lệ Ca, B1 trong thực đơn bữa ăn của trẻ và cân đối kịp thời: Canxi: 420mg Ca/ngày/trẻ, B1: 0.52mg B1/ngày/trẻ.

- Nước uống: 1,6 lít – 2,0 lít /trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn); nhà trường sử dụng nước đóng chai HADOWA trong toàn trường, có ký hợp đồng mang tính pháp lý, cam kết chất lượng và xét nghiệm nước uống tinh khiết đóng chai theo quy định.

- Tăng cường ăn bổ sung phòng chống nóng, phòng chống rét, phòng chống dịch:

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ ngủ 1 giấc trưa khoảng 140 đến 150 phút.
- Có hệ thống chăn, ga, gối, đệm cho trẻ; có điều hòa; rèm chắn gió đảm bảo ấm áp về mùa đông.
- Có hệ thống quạt, điều hòa nhiệt độ, rèm chống nắng đảm bảo mát mẻ về mùa hè.

3. Vệ sinh

- Đảm bảo vệ sinh cá nhân. Có tủ đựng đồ dùng cá nhân, áo đồng phục cho cá nhân trẻ, khăn thấm mồ hôi...
- Đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn trường; vệ sinh lớp học, đồ dùng, đồ chơi, các dụng cụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày của trẻ.
- Tăng cường các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
- Giữ sạch nguồn nước đảm bảo chất lượng nước (6 tháng kiểm định chất lượng nước/ lần) và xử lí rác, nước thải đúng qui định, đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Đặc biệt chú trọng công tác đảm bảo vệ sinh an toàn cho trẻ và phòng chống dịch bệnh: Duy trì thường xuyên có chất lượng các nề nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, vệ sinh môi trường. Các đợt dịch bệnh: theo dõi sức khỏe trẻ; vệ sinh, tẩy trùng các đồ dùng đồ chơi, vật dụng bằng cồn và xà phòng thông thường. Tăng cường nhỏ mũi, rửa tay bằng nước sát khuẩn, xà phòng.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ 1-2 lần/năm. Theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi; theo dõi trẻ có chiều cao vượt trội (3/lần/năm học). Có các biện pháp phòng chống suy dinh dưỡng và béo phì, cân đo theo dõi hàng tháng.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Xử lí ban đầu những trường hợp trẻ ốm trong ngày tại trường.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
- Trao đổi với phụ huynh hàng ngày hoặc hàng tuần về sức khỏe của trẻ bằng nhiều hình thức: Trực tiếp, zalo, email.
- Tuyên truyền các biện pháp chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, đảm bảo an toàn trẻ trên website và fanpage của trường.

II. GIÁO DỤC

*/ GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

- Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Tập các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Tập các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khoẻ.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

*** Nội dung giáo dục**

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
Phát triển vận động	
1. Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân..
2. Tập các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	**- Tập bò, trườn:** + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản **- Tập đi, chạy** + Đi theo hiệu lệnh. + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật trên tay + Đi trên cầu thăng bằng + Đi trong đường ngoằn ngoèo. + Đi trên dải lụa trên mặt đất. + Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng **- Tập nhún bật:**

	+ Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật xa bằng 2 chân **- Tập tung, ném, bắt, đá:** + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích. + Đá bóng về phía trước/ Đá bóng vào lưới.
3. Tập các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. - Múa theo nhạc - Tập cài, cởi khuy các hình (con vật, cây, quả, hoa..) - Nhào đất, nặn đất - Cầm bút tô, vẽ - Buộc dây *- Tập mở, kéo khóa balo* *- Chơi bấm khuy bấm (con vật, cây, hoa, quả, đồ dùng...)* *- Tập xúc hột, hạt to nhỏ bằng thìa (muỗng)* *- Gắp quả bông bằng kẹp* *- Tập lau lá cây* *- Tập rót nước*
Giáo dục dinh dưỡng và sức khoẻ	
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau

	khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khoẻ	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. *- Hình thành và rèn luyện các kỹ năng tự phục vụ* *+ Cất ba lô đúng nơi quy định* *+ Bê ghế đúng cách* *+ Kỹ năng xúc bằng thìa* *+ Đi tất, cởi tất, lồng tất (Montessori)* *+ Xỉ mũi, lau mũi (Montessori)* *+ Cách mở cửa an toàn* *+ Đội mũ* *+ Gấp khăn (Montessori)* *+ Mặc quần* *+ Mặc áo khoác* *+ Rửa mặt, rửa tay, lau miệng*
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

- Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Tên gọi, chức năng một số bộ phận cơ thể của con người.

- Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh), kích thước (to - nhỏ), hình dạng (tròn, vuông), số lượng (một - nhiều) và vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi.

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: ***Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác***	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì
2. Nhận biết: ***Một số bộ phận của cơ thể con người***	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
Một số đồ dùng, đồ chơi.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
Một số phương tiện giao thông quen thuộc	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
Một số con vật, hoa, quả quen thuộc	Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.
Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian	- Màu đỏ, vàng, xanh, *và một số màu khác* - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều.
Bản thân, người gần gũi	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, ... thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. - *Tập đọc thơ, chơi trò chơi thao tác mô phỏng như: bế em, chăm sóc em bé, mẹ con...* - *Tham gia hoạt động ngày hội, ngày lễ;* - *Tham gia hoạt động giao lưu với các bạn trong khối, các anh chị mẫu giáo*
3. Làm quen với sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mĩ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm ***Ý thức về bản thân*** ***- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc***	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. *- Nhận biết trạng thái của cơ thể khi buồn vệ sinh, khi khát nước, khi buồn ngủ, khi đói và thể hiện với người chăm sóc bằng cử chỉ hành động hoặc lời nói.*
2. Phát triển kĩ năng xã hội ***- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.***	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. *- Những câu chuyện về tình yêu thương.* *- Những hành động thể hiện tình cảm của mình với mọi người xung quanh*
- Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ "dạ", 'vâng ạ"; chơi cạnh bạn, không cấu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. - Tham gia các hoạt động trong chế độ sinh hoạt một ngày *- Tập chơi, hoạt động phối hợp theo nhóm* *- Tạo tình huống để trẻ giao tiếp với nhau trong nhóm nhỏ, giáo viên giao tiếp thường xuyên với trẻ, vỗ về an ủi khi trẻ bất an.* *- Tham gia các hoạt động lễ hội; Tham gia giao lưu với các bạn, với các anh chị mẫu giáo.*
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ ***- Nghe hát, hát và vận***	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.

động đơn giản theo nhạc	
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	- Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, xé, vò, xếp hình. - Tập cầm bút di màu; tô màu con lật đật ; tô màu trang phục của bé; tô màu các đồ dùng trong gia đình - Xâu vòng; Xếp nhà bằng khối gỗ - Tập vo giấy; Chơi với đất nặn; Tập chơi với màu nước - Tô tranh sáp nến: Đồ chơi bé thích: ôtô, quả bóng, cái ô, con gấu…) - Tập in tranh các cách khác nhau: In bàn tay, bàn chân, in bằng củ quả, in bằng lá, con dấu... - Xem tranh

***/ GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) Phát triển vận động

- Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Tập luyện các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Tập các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.
- *Tổ chức các hoạt động giao lưu vận động: Sử dụng liên hoàn các vận động cơ bản. Sử dụng nguyên vật liệu rời để tạo ra các bài tập liên hoàn dựa trên các vận động cơ bản.*

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khoẻ

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khoẻ và an toàn.

*** Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
****/ Phát triển vận động***			
1. Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
hô hấp	+ Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. +Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nối bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thẳng, dích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm).	3-4m. + Bò dích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang.	+ Bò dích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 gióng thang.
	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	- Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
		- Tổ chức các hoạt động giao lưu vận động: Sử dụng liên hoàn các vận động cơ bản. *- Sử dụng nguyên vật liệu rời để tạo ra các bài tập liên hoàn dựa trên các vận động*	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		cơ bản. (Cô thiết kế hoặc trẻ tự thiết kế bài tập)	
3. Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. *- Xúc hạt, kẹp gắp*	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây. *- Gắp bông (Montessori)* *- Gắp hạt to (Montessori)* *- Gắp hạt nhỏ (Montessori)* *- Xúc hạt vào khuôn (Montessori)* *- Chuyển nước từ bát sang bát bằng mút* *- Thả tăm vào lọ (Montessori)*	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây. *- Kẹp, gắp bằng đũa, đóng mở đai da.* *- Đan tết*
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khoẻ	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng.	Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		
	Thực hiện kỹ năng: *- Đi cầu thang* *- cởi và cất giầy dép* *- cất ba lô,* *- cách đứng lên ngồi xuống ghế* *- cách bê ghế* *- cách sử dụng thìa.* *- Bóc trứng cút (Montessori)* *- Xúc hạt to* *- Xúc hạt nhỏ* *- Rót khô* *- Thả tăm vào lọ (Montessori)* *- Cách mở và đóng nắp hộp (Montessori)* *- Cách mở và đóng nắp chai lọ (Montessori)* *- Cách lồng tất(Montessori)* *- Cách đi tất (Montessori* *- Cách đội mũ*	*Thực hiện kỹ năng:* *- Đi cầu thang* *- Cách mở và đóng nắp hộp (Montessori)* *- Cách mở và đóng nắp chai lọ (Montessori)* *- BT bấm cúc (Montessori)* *- Cách lồng tất(Montessori)* *- Cách đi tất (Montessori* *- Cách gấp áo (áo phông, áo sơ mi) (Montessori* *- Cách mặc áo chui đầu (Montessori)* *- Nạo dưa chuột, cà rốt (Montessori)* *- Tuốt rau ngót* *- Cách gập áo khoá (Montessori)* *- Cách mặc áo khoác (Montessori)* *- Vắt cam, quýt (Montessori)* *- Pha nước chanh* *- Cách gấp quần (Montessori* *- Giã vừng lạc(Montessori)* *- Cách gấp chăn (2 bạn):* *- Cách lồng, tháo vỏ gối* *- Kỹ năng chải tóc, buộc tóc (Montessori)* *- Cách sử dụng kéo,*	*Thực hiện kỹ năng:* *- Đi dép đúng chiều, đi dép có quai* *- Cách mở cửa an toàn(Montessori)* *- Cách trải chiếu, gấp chiếu* *- Cách xếp gối* *- Cách bê bàn và kê bàn* *- Cách lau bàn (Montessori)* *- Tuốt rau ngót, nhặt rau* *- Cách gấp áo (áo phông, áo sơ mi) (Montessori* *- Cách mặc áo chui đầu (Montessori)* *- Nạo dưa chuột, cà rốt (Montessori)* *- Cách gập áo khoá (Montessori)* *- Cách mặc áo khoác (Montessori)* *- Cách gấp quần (Montessori* *- Giã vừng lạc(Montessori)* *- Cách gấp chăn (2 bạn):* *- Cách lồng, tháo vỏ gối* *- Kỹ năng chải tóc, tết tóc(Montessori* *- Cách sử dụng mắc quần áo(Montessori* *- Cách đội và cài quai mũ bảo hiểm.* *- cắt móng tay,* *- quét rác trên sàn* *- lau chùi nước* *- Rót nước, mời trà* *- rửa cốc,* *- vắt khăn ướt* *- đánh giầy*

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		- Tưới cây, lau lá cây. *- Lau dọn giá đồ chơi*	*- cách sử dụng đũa,* *- Lau dọn giá đồ chơi*
3. Giữ gìn sức khoẻ và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người.		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

*** Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: *Đồ dùng, đồ chơi*	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, chất liệu, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. *Chất liệu của đồ dùng, đồ chơi* - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
Phương tiện giao thông	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa	Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
Nước	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	
		- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
Không khí, ánh sáng,	Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. *Nhận biết trật tự dãy số từ 5- 0.Nhận biết chữ số từ 0-5*	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. *Đếm xuôi, đếm ngược trong phạm vi 10. Nhận biết chữ số từ 0-10. Nhận biết trật tự dãy số từ 0-10*	- Đếm trong phạm vi *10* và đếm theo khả năng. *Đếm xuôi, đếm ngược trong phạm vi 20; Đếm chẵn, đếm lẻ; Đếm cách 5,10. Nhận biết chữ số có 2 chữ số trong phạm vi 20. Nhận biết trật tự dãy số từ 0-10 và tiếp theo*

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			khả năng
	- Nhận biết 1 và nhiều.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi *10*.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
			- Tạo ra qui tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sang, trưa, chiều, tối	

Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	– Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. – Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Một số nghề trong xã hội	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

*** Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	- Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	- Kể lại sự việc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự.
	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch.	
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái.	- Nhận dạng các chữ cái.
		- Tập tô, tập đồ các nét chữ.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	
	- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.	

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

*** Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
			- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Đặt câu hỏi, giúp trẻ nhận biết trạng thái của cơ thể khi buồn vệ sinh, khi khát nước, khi buồn ngủ, khi đói, khi mệt và hướng dẫn cách thể hiện với người chăm sóc	*- Nhận biết trạng thái nhu cầu của của cơ thể, biết bản thân thích gì, muốn gì và trao đổi để người khác hiểu.*	
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Những câu chuyện về tình yêu thương. *- Những hành động thể hiện tình cảm của mình với mọi người xung quanh*	*- Những câu chuyện, phim hoạt hình, clip ngắn về tình yêu thương.* *- Những hành động thể hiện sự quan tâm, chăm sóc với mọi người xung quanh.* *- Tạo tình huống, sử dụng tình huống thực tế trong cuộc sống để trẻ thể hiện tình yêu thương* *- Tổ chức các hoạt động trong các sự kiện thể hiện sự quan tâm đến mọi người xung quanh.*	
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Hành vi và	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
quy tắc ứng xử xã hội	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
	- Chơi hoà thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
	- Nhận biết hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu".	- Phân biệt hành vi "đúng"-"sai", "tốt" - "xấu".	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng"-"sai", "tốt" - "xấu".
	- Làm quen với 1 số cách ứng xử với các tình huống đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	*- Tập ứng xử phù hợp với các tình huống đơn giản trong cuộc sống hàng*	*- Ứng xử phù hợp với các tình huống trong cuộc sống.*
- Quan tâm đến môi trường	*- Cùng người lớn tham gia một số hoạt động xã hội (hoạt động từ thiện, giao lưu với mọi người trong xã hội, bảo vệ môi trường)*	*- Cùng người lớn tham gia một số hoạt động xã hội (hoạt động từ thiện, giao lưu với mọi người trong xã hội, bảo vệ môi trường)*	*- Thích lao động, sẵn sàng giúp đỡ mọi người khi cần thiết theo khả năng của mình.* *- Có ý thức tham gia một số hoạt động xã hội (hoạt động từ thiện, giao lưu với mọi người*
	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối		

5. Giáo dục phát triển thẩm mĩ

- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.
- Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).
- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

*** Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
		- Nhận biết và cảm nhận một số loại hình nghệ thuật dân gian Việt nam.	*- Nhận biết và cảm nhận một số loại hình nghệ thuật dân gian Việt nam và một số nước khác trong khu vực và trên thế giới.*
2. **Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc** (nghe, hát, vận động theo nhạc) **và hoạt động tạo hình** (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Nhận biết độ nhanh - chậm của âm thanh	Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca	– Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). – Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. - *Xướng âm theo giai điệu*	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát, vận động minh họa, múa, - *Xướng âm theo giai điệu*	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. *- Làm quen với cách hát Rap, hát đệm* *- Xướng âm đúng cao độ*
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc, vận động minh họa, *nhảy flashmob*	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. *nhảy flashmob, aerobic.*	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc, *nhảy flashmob, nhảy điệu chachacha...).*
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp).

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)**.**	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích *và theo trí tưởng tượng sáng tạo của bản thân*
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

D. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục Nhà trẻ 24 – 36 tháng:

1.1 Hoạt động với đồ vật.

Hoạt động chủ đạo của lứa tuổi 24- 36 tháng giúp trẻ tìm hiểu thế giới xung quanh để trẻ phát triển nhận thức, phát triển lời nói, phát triển các giác quan, phát triển thái độ, cảm xúc... qua tương tác vật liệu rời, vật liệu thiên nhiên, các đồ vật gắn liền với các thao tác trong cuộc sống...

1.2 Hoạt động chơi.

- Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động, khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ gần gũi..Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ảnh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.3 Hoạt động chơi-tập có chủ đích:

- Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mĩ.

1.4 Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

- Đây là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời hình thành một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ. Trẻ được làm quen và thực hiện được một số thói quen tự phục vụ đơn giản và *ứng dụng 1 số hoạt động thực hành cuộc sống đơn giản theo phương pháp Monssesori*

2. Các hoạt động giáo dục Mẫu giáo:

2.1 Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2.2 Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự *định hướng, gợi mở* của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

2.3 Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

2.4 Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và các hoạt động dựa trên ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Ngày khai giảng, Tết Trung thu; Ngày lễ Noel; Tết cổ truyền, Ngày hội bé thơ vui khỏe, ngày hội dân gian; ngày hội nước, Tết thiếu nhi (ngày 1/6) ...), huy động sự tham gia của phụ huynh học sinh cùng nhà trường tổ chức các ngày lễ hội cho trẻ.

- Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các lớp: các lớp nhà trẻ cùng độ tuổi, khác độ tuổi, giao lưu với lớp mẫu giáo, huy động sự tham gia của các bậc phụ huynh

2.Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- Tổ chức tại phòng lớp khác, sân, sảnh..

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ, nhóm lớn
- Tổ chức hoạt động cả lớp, 2 lớp, 2 nhóm của 2 lớp.. (Đối với Nhà trẻ nên chú trọng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.)

4. Tăng cường đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục:

- Tăng cường tổ chức các hoạt động giúp trẻ có kỹ năng tự phục vụ: Cài cởi cúc áo, bê ghế, đi cầu thang...

- Tăng cường các hoạt động ngoài trời tiếp xúc với thiên nhiên, môi trường xã hội gần gũi.

- Tổ chức cho trẻ được tham gia các trò chơi phát triển trí tuệ thông qua các hoạt động kích thích tư duy.

- Tăng cường tổ chức các ngày hội, các hoạt động trải nghiệm có tác dụng bổ trợ kiến thức, kĩ năng cho trẻ.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động phát triển các tố chất vận động cho trẻ thông qua hoạt động học và hoạt động ở mọi lúc mọi nơi dưới hình thức cả lớp, nhóm nhỏ và bồi dưỡng cá nhân phù hợp theo khả năng vận động của trẻ. Tổ chức các hoạt động giao lưu về thể thao, trò chơi vận động giữa các lớp cùng độ tuổi.

- Tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với tiếng Anh do giáo viên người nước giảng dạy

- Tổ chức hoạt động đọc sách, xem phim, đóng kịch.

- Tổ chức các hoạt động phát triển năng khiếu múa, võ, tạo hình tại các phòng chức năng.

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế như thăm quan dã ngoại, giao lưu với các trường mầm non, tiểu học đối với trẻ Mẫu giáo.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

*/ ĐỐI VỚI TRẺ NHÀ TRẺ

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

- Dùng cử chỉ vỗ về, gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh

2. Nhóm phương pháp trực quan- minh họa

- Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh, các thiết bị hiện đại, công nghệ...), hành động mẫu (lời nói, cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm cảu các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp cận thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương pháp trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc, kết hợp sử dụng lời nói và đan xen nhau cho phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành.

a. Hành động, thao tác với đồ vật.

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật, vật thật *dưới sự quan sát, gợi ý, hỗ trợ và tác động của giáo viên* (sờ mó, cầm nắm, lắc đập, mở đóng, tháo lắp, xếp cạnh, xếp chồng, lồng, bỏ vào, lấy ra, xâu luồn....)
- Tổ chức cho trẻ thực hành, trải nghiệm với đồ vật, đồ chơi, vật thật theo các thao tác đơn lẻ hoặc làm quen với một số quy trình đơn giản, phù hợp với lứa tuổi để trẻ tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kĩ năng.

b. Trò chơi.

- Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh phát triển lời nói và vận động phù hợp.
- Cuối độ tuổi nhà trẻ 24- 36 tháng, các trò chơi có thể sử dụng các trò chơi khó hơn, phù hợp với khả năng của trẻ, có thể sử dụng các trò chơi có sự phối hợp, liên kết đơn giản.

c. Luyện tập.

- Tổ chức lặp đi, lặp lại các hoạt động, trò chơi, câu hỏi, động tác, hành vi...phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ

4. Phương pháp dùng lời nói

- Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp với cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ. Đối với trẻ nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ là chủ yếu.
- Chú trọng hệ thống câu hỏi mang tính dẫn dắt, gợi mở để kích thích trẻ tư duy. Khuyến khích trẻ được bộc lộ, thể hiện bản thân, được nói lên cảm nhận của trẻ.
- Tăng cường sự giao tiếp của trẻ với cô giáo, các bạn và mọi người xung quanh.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

- Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ …), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

***/ ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO**

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.
- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.
- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.
- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa *(quan sát, làm mẫu, minh hoạ)*

- Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ**.**

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

- Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

- Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.
- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

/ TĂNG CƯỜNG ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC.

- Tăng cường phương pháp thực hành, trải nghiệm với đồ vật, đồ chơi. Cho trẻ sử dụng phối hợp các giác quan trong tìm hiểu, khám phá sự vật hiện tượng xung quanh trẻ. Tăng cường hoạt động theo nhóm. Tạo cơ hội cho trẻ được phát triển tự nhiên, theo nhu cầu của trẻ, nhằm tạo cho trẻ phát triển tính tự lập.

- Các phương pháp giáo dục được sử dụng, phối hợp một cách hợp lí nhằm phát huy ở trẻ tính chủ động, tích cực hoạt động để phát triển, đảm bảo trẻ "học qua chơi","chơi mà học".

- Chú trọng hệ thống câu hỏi mở trong phương pháp dùng lời nhằm kích thích quá trình tư duy của trẻ. Định hướng để trẻ bộc lộ những suy nghĩ, cảm xúc, kinh nghiệm của bản thân.

- Áp dụng một số phương pháp giáo dục tiên tiến vào tổ chức các hoạt động như:

+ Phương pháp Montessori (áp dụng những kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng thực hành cuộc sống đơn giản, vận động tinh... trong lĩnh vực phát triển , ngôn ngữ, tình cảm xã hội được tổ chức thực hiện đan cài trong các hoạt động hàng ngày)

+ Cách tiếp cận Reggio Emilia được áp dụng với các hoạt động với đồ vật, lĩnh vực phát triển nhận thức, lĩnh vực nghệ thuật, lĩnh vực tình cảm xã hội...thông qua tương tác vật liệu rời, vật liệu thiên nhiên để kích thích tương tác đa chiều các vật qua ánh sáng tự nhiên, ánh sáng nhân tạo..và qua đó trẻ phản ánh vốn hiểu biết của bản thân qua 100 ngôn ngữ của riêng mình..

+ Phương pháp STEAM được áp dụng linh hoạt, phù hợp trong lĩnh vực phát triển nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ

+ Dạy học theo dự án được áp dụng trong những chủ đề lớn, hoặc một dự án độc lập giúp trẻ phát triển lĩnh vực nhận thức và các kỹ năng học tập. Qua các giai đoạn của dự án trẻ nghiên cứu sâu và nghiên cứu những vấn đề mà trẻ quan tâm, muốn giải quyết

+ Dạy học thông qua chơi, kích thích khả năng tư duy áp dụng đa dạng đặc biệt với các hoạt động vui chơi và được lồng ghép phù hợp giúp trẻ sáng tạo, tự trải nghiệm, khám phá và học tập theo năng lực của bản thân.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

- Nhà trường tạo môi trường cho trẻ hoạt động với tiêu chí "lấy trẻ làm trung tâm", tạo không gian hoạt động thực sự ý nghĩa, thân thiện, gần gũi và an toàn với trẻ.

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Xây dựng môi trường phòng lớp thẩm mỹ, thân thiện đảm bảo an toàn, đáp ứng mục đích giáo dục. và phù hợp với mục tiêu giáo, nội dung giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, thân thiện, gần gũi với thiên nhiên, hấp dẫn trẻ. Có các thiết bị giáo dục hiện đại như: Ti vi, máy tính, đầu đĩa, máy ảnh. Màu sắc hài hòa giúp kích thích, tạo sự thoải mái cho trẻ khi tham gia hoạt động. Chú trọng đến việc tạo điểm nhấn trọng tâm trong không gian, biến không gian thành các khu vực, các góc hoạt động hiệu quả, thoải mái và tiện lợi.

- Thoáng mát, đẹp, an toàn, có cây xanh, vệ sinh sạch sẽ, thân thiện, phù hợp với trẻ. Đủ ánh sáng theo tiêu chuẩn ánh sáng học đường.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào các góc chơi, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Đối với Trẻ 24 - 36 tháng tuổi xây dựng góc phát triển vận động: có diện tích đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi, chạy và chơi với các đồ chơi phát triển vận động và các giác quan, chơi tập với các thiết bị cho trẻ tập vận động; có thêm khu vực chơi thao tác vai: hoạt động với đồ vật; chơi nấu ăn; chơi bế em; chơi với đất nặn, bút vẽ, màu nước, chơi vận động..

- Các khu vực hoạt động của trẻ Mẫu giáo gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

- Giáo viên xây dựng bài giảng điện tử áp dụng dạy trẻ nhằm tạo cơ hội cho trẻ được tiếp cận với các ứng dụng khoa học hiện đại.

***b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời**, gồm có:*

- Sân chơi sạch sẽ, rộng rãi, thoáng mát, an toàn; thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phong phú, an toàn, phù hợp với độ tuổi và sắp xếp ở khu vực gần lớp học để trẻ có thể ra chơi hàng ngày.
- Sân chơi có nhiều cây xanh, có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả để trẻ được quan sát, tìm hiểu

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc, giáo dục đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên, nhân viên và những người xung quanh đối với trẻ luôn mẫu mực để trẻ noi theo.
- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Chú trọng tạo môi trường thuận lợi để giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ, giữa trẻ với những người xung quanh.

E. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ VÀ CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

- Lựa chọn một số mục tiêu trong Chương trình giáo dục Mầm non và Chương trình bổ sung nâng cao để đánh giá năng lực trẻ theo các lĩnh vực phát triển. Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ; thái độ, trạng thái cảm xúc và hành vi của trẻ; kiến thức, kỹ năng của trẻ.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ:

- Sử dụng kết hợp một cách linh hoạt các phương pháp đánh giá như: Quan sát; Trò chuyện, giao tiếp với trẻ; Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ; Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ để đánh giá tình trạng sức khỏe, thái độ, cảm xúc, hành vi, kiến thức, kĩ năng của trẻ trong ngày dưới hình thức ghi chép vào sổ nhật ký, kế hoạch tháng để kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Xây dựng hệ thống bài tập và phiếu đánh giá trẻ theo các mục tiêu phát triển của trẻ, mục tiêu bổ sung nâng cao ở từng độ tuổi.

IV. THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ:

- Đánh giá trẻ hàng ngày về những diễn biến tâm lý – sinh lí của trẻ hằng ngày trong các hoạt dộng, nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Đánh giá trẻ cuối tháng/chủ đề để xác định mức độ đạt được sau mỗi tháng, từ đó điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp phù hợp cho tháng tiếp theo.

- Đánh giá trẻ cuối độ tuổi theo các mục tiêu phát triển của trẻ, mục tiêu bổ sung nâng cao để xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực, từ đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ ở giai đoạn tiếp theo.

PHẦN BA
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Căn cứ vào Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhà trường xây dựng chương trình.

Ngoài những nội dung quy định tại mục C Phần hai Chương trình giáo dục nhà trẻ và mục C Phần ba Chương trình giáo dục mẫu giáo, các cơ sở giáo dục mầm non có thể lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục như: cho trẻ làm quen với ngoại ngữ, tiếp cận công nghệ số và những nội dung giáo dục khác phù hợp với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, bảo đảm tính khoa học, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non, khả năng và nhu cầu của trẻ, theo quy định của pháp luật để phát triển chương trình giáo dục nhà trường nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Việc tổ chức thực hiện các nội dung giáo dục bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trên cơ sở Chương trình Giáo dục của nhà trường, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/lớp, khả năng của cá nhân trẻ, khả năng của giáo viên và điều kiện thực tế của nhóm/lớp.

3. Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương. *Các chủ đề lớn ở mỗi độ tuổi có thể trùng nhau nhưng nội dung – hoạt động khai thác ở mỗi độ tuổi đảm bảo không trùng nhau, đồng tâm phát triển từ độ tuổi nhà trẻ đến độ tuổi mẫu giáo bé, mẫu giáo nhỡ, mẫu giáo lớn.*

4. Trao quyền cho giáo viên được sáng tạo, được thử sai, chỉ đánh giá sự phù hợp, hiệu quả.

5. Lộ trình phát triển Chương trình tại trường mầm non Nguyễn Trãi

- Năm học 2026 - 2027: Đổi mới phương pháp hình thức giáo dục và phát triển mục tiêu riêng của lĩnh vực TCKNXH; phát triển nội dung các hoạt động giáo dục vận động. Song song thực hiện chủ đề/ sự kiện, chương trình bổ sung các dự án nhỏ và dự án lớn.

- Năm học 2027-2028 đến Năm học 2029-2030: Tiếp tục phát triển nội dung các hoạt động giáo dục lĩnh vực TCKNXH,lĩnh vực phát triển vận động, phát triển các hoạt động giáo dục kích thích tư duy cho trẻ Nhà trẻ và Mẫu giáo; từng bước triển khai các hoạt động giáo dục học theo dự án.

4. Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

6. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất./.

Hà Đông, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng



Dương Thị Thanh Hương